

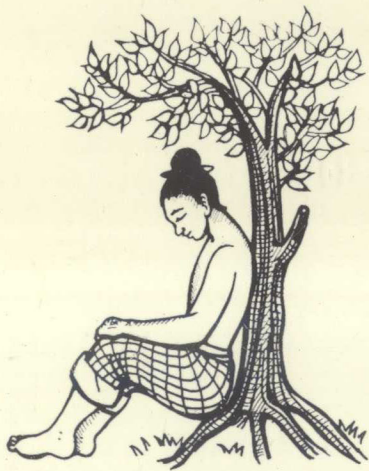


精编本

汉字图解字典

许慎原著 说词解字辞书研究中心 编著

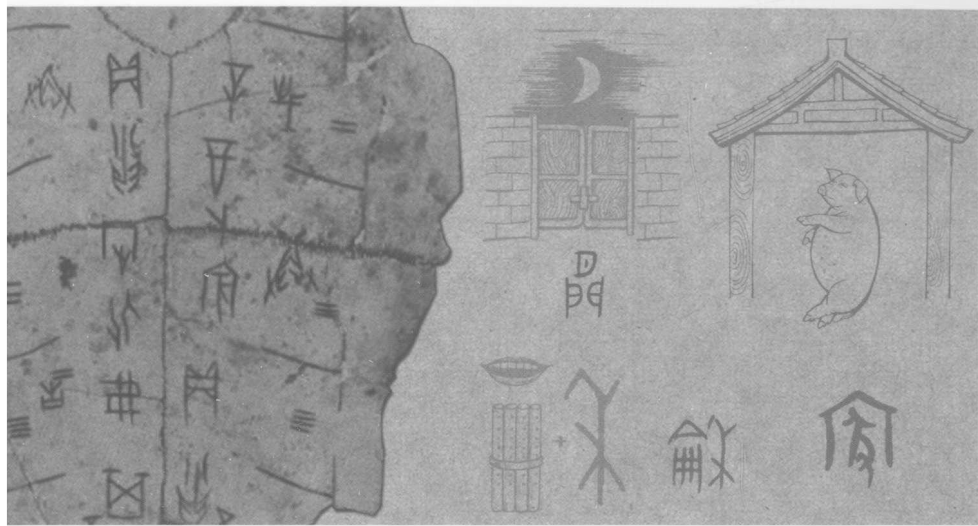
休
休
休
休
休



休：会意字。《说文》：“休，息止也。”字形是一个人在树下歇息，本义是“休息”。《诗·大雅·民劳》：“民亦劳止，汔可小休。”引申为“停止”。闻一多《秋之末日》诗：“洒了金子吐了糖糖，还呼呼地吼个不休。”

一字一图画 探寻汉字的起源
甲金篆隶楷 展示汉字的演变
一字一解说 讲述汉字的故事

学语教育出版社



精编本

汉字图解字典

许慎原著

说词解字辞书研究中心 编著

休
休
休
休
休



休 会意字。《说文》：“休，息止也。”字形是一个人在树下歇息，本义是“休息”。《诗·大雅·民劳》：“民亦劳止，汔可小休。”引申为“停止”。闻一多《秋之末日》诗：“洒了金子扯了锦旗，还呼呼地吼个不休。”

一字一图画 探寻汉字的起源
甲金篆隶楷 展示汉字的演变
一字一解说 讲述汉字的故事



华语教学出版社

图书在版编目(CIP)数据

汉字图解字典 / 说词解字辞书研究中心编著. —北京: 华语教学出版社, 2014. 7

ISBN 978-7-5138-0691-6

I. ①汉… II. ①说… III. ①汉字—字典 IV. ①H163

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2014)第 151470 号

汉字图解字典

说词解字系列工具书

- 出 版 人 王君校
编 著 说词解字辞书研究中心
策 划 郝 娜
责任编辑 李凯声 张 敏
装帧设计 罗小元
印刷监制 佟汉冬
出 版 华语教学出版社
社 址 北京百万庄大街 24 号
邮政编码 100037
电 话 010-68995871
传 真 010-68326333
编辑部热线 010-68421318
网 址 www.sinolingua.com.cn
电子邮箱 fxb@sinolingua.com.cn
印 刷 三河市紫恒印装有限公司
经 销 全国新华书店
开 本 32 开 (880×1230)
印 张 17
字 数 800(千)
版 次 2015 年 2 月第 1 版第 1 次印刷
书 号 ISBN 978-7-5138-0691-6
定 价 32.80 元

版权所有 侵权必究

出版说明

汉字是世界上最古老的文字之一，已经有五、六千年的历史了。它是由图画发展而成的表意文字，一个字本身就能表示一个意思。然而，汉字的形体演变至今，其图画特征逐渐减弱，今人已很难辨识。为了普及汉字知识，使文字爱好者了解汉字的起源及发展演变情况，从而加深对中国传统文化的认识，特编写了这本书。

本书收录1 000个有代表性的常用汉字，为每个字的字源配置插图，并按每个字形体演变的历史顺序依次列举甲骨文、金文、小篆、隶书、楷书等五种字体，使读者对这些汉字的起源与演变一目了然。汉字属表意体系的文字，字形和字义有着密切的关系。本书通过剖析字形来阐述字义，首先对这个字进行形体分析，然后指出字的本义，进而求索其引申义、假借义。每个义项都以古诗文的例句为佐证。

本书既是一本工具书，又是一本读物，图文并茂，深入浅出，富有趣味性。希望本书能对广大读者正确使用汉字和提高阅读文化典籍的能力有所裨益，使枯燥的文字学知识为大众读者所接受。限于编者学识浅薄，敬请专家和广大读者对书中的错误及不妥之处批评指正。

说词解字辞书研究中心

目 录

音序索引	1
笔画索引	11
正文	1—500
汉字的起源	501
汉字的演变	503
神秘的甲骨文	503
钟鼎上的金文	505
书同文字——小篆	507
隶书：古今文字的分水岭	509
从隶书到行书	512

音序索引

A		卑 bēi	11	丙 bǐng	23	差 chā	33
		北 běi	11	秉 bǐng	23	差 chà	33
哀 āi	1	贝 bèi	12	禀 bǐng	24	差 chāi	33
爱 ài	1	备 bèi	12	并 bìng	24	孱 chán	33
安 ān	2	奔 bēn	13	病 bìng	25	产 chǎn	34
岸 àn	2	本 běn	13	剥 bō	25	长 cháng	34
B		匕 bǐ	14	驳 bó	26	常 cháng	35
		比 bǐ	14	帛 bó	26	昶 chǎng	35
八 bā	3	笔 bǐ	15	卜 bǔ	27	鬯 chàng	36
罢 bà	3	鄙 bǐ	15	不 bù	27	巢 cháo	36
白 bái	4	必 bì	16	布 bù	28	朝 cháo	468
百 bǎi	4	毕 bì	16	步 bù	28	车 chē	37
败 bài	5	闭 bì	17	C			
拜 bài	5	敝 bì	17				
班 bān	6	辟 bì	18	才 cái	29	彻 chè	37
般 bān	6	编 biān	18	采 cǎi	29	臣 chén	38
半 bàn	7	扁 biǎn	19	参 cān	30	尘 chén	38
伴 bàn	7	弁 biàn	19	残 cán	30	辰 chén	39
邦 bāng	8	彪 biāo	20	仓 cāng	31	沉 chén	39
包 bāo	8	表 biǎo	20	草 cǎo	31	称 chēng	40
宝 bǎo	9	别 bié	21	册 cè	32	成 chéng	40
保 bǎo	9	宾 bīn	21	侧 cè	32	丞 chéng	41
报 bào	10	冰 bīng	22	参 cēn	30	承 chéng	41
暴 bào	10	兵 bīng	22	曾 céng	465	城 chéng	42
						乘 chéng	42
						尺 chǐ	43

齿 chǐ	43	刺 cì	55	奠 diàn	68	耳 ěr	81
赤 chì	44	从 cóng	55	吊 diào	68	二 èr	81
春 chōng	44	粗 cū	56	丁 dīng	69		
虫 chóng	45	毳 cui	56	鼎 dǐng	69	F	
重 chóng	482	寸 cùn	57	定 dìng	70	发 fā	82
崇 chóng	45			东 dōng	70	乏 fá	82
畴 chóu	46	D		冬 dōng	71	伐 fá	83
雛 chóu	46	大 dà	57	斗 dòu	71	罚 fá	83
丑 chǒu	47	歹 dǎi	58	斗 dòu	72	法 fǎ	84
臭 chòu	47	逮 dài	58	豆 dòu	72	发 fà	82
出 chū	48	丹 dān	59	端 duān	73	番 fān	84
初 chū	48	单 dān	59	短 duǎn	73	凡 fán	85
刍 chú	49	旦 dàn	60	段 duàn	74	樊 fán	85
处 chǔ	49	弹 dàn	60	堆 duī	74	繁 fán	86
楚 chǔ	50	刀 dāo	61	队 duì	75	反 fǎn	86
处 chù	49	到 dào	61	对 duì	75	犯 fàn	87
畜 chù	398	盗 dào	62	兑 duì	76	方 fāng	87
川 chuān	50	道 dào	62	敦 dūn	76	妃 fēi	88
穿 chuān	51	稻 dào	63	盾 dùn	77	非 fēi	88
创 chuāng	51	得 dé	63	多 duō	77	匪 fěi	89
窗 chuāng	52	德 dé	64	夺 duó	78	吠 fèi	89
床 chuáng	52	登 dēng	64			分 fēn	90
创 chuàng	51	低 dī	65	E		焚 fén	90
吹 chuī	53	翟 dí	65	娥 é	78	奋 fèn	91
垂 chuí	53	弟 dì	66	厄 è	79	粪 fèn	91
春 chūn	54	帝 dì	66	儿 ér	79	丰 fēng	92
差 cī	33	典 diǎn	67	而 ér	80	封 fēng	92
此 cǐ	54	甸 diàn	67	尔 ěr	80	凤 fèng	93

奉 fèng	93	羔 gāo	106	贯 guàn	120	宏 hóng	132
缶 fǒu	94	杲 gǎo	107	冠 guàn	120	虹 hóng	132
夫 fū	94	告 gào	107	盥 guàn	121	侯 hóu	133
肤 fū	95	戈 gē	108	光 guāng	121	厚 hòu	133
弗 fú	95	革 gé	108	广 guǎng	122	乎 hū	134
伏 fú	96	各 gè	109	归 guī	122	壶 hú	134
鳧 fú	96	更 gēng	109	龟 guī	123	虎 hǔ	135
扶 fú	97	庚 gēng	110	鬼 guǐ	123	互 hù	135
孚 fú	97	工 gōng	110	贵 guì	124	户 hù	136
服 fú	98	弓 gōng	111	国 guó	124	华 huá	136
福 fú	98	公 gōng	111	果 guǒ	125	化 huà	137
甫 fǔ	99	肱 gōng	112			画 huà	137
府 fǔ	99	宫 gōng	112			怀 huái	138
釜 fǔ	100	龚 gōng	113			环 huán	138
父 fù	100	巩 gǒng	113	亥 hài	125	幻 huàn	139
付 fù	101	共 gòng	114	函 hán	126	宦 huàn	139
妇 fù	101	苟 gǒu	114	寒 hán	126	豢 huàn	140
阜 fù	102	遘 gòu	115	行 háng	393	皇 huáng	140
复 fù	102	古 gǔ	115	好 hǎo	127	黄 huáng	141
富 fù	103	谷 gǔ	116	禾 hé	127	回 huí	141
		骨 gǔ	116	合 hé	128	卉 huì	142
		蛊 gǔ	117	何 hé	128	会 huì	142
		鼓 gǔ	117	和 hé	129	彗 huì	143
改 gǎi	103	瓜 guā	118	河 hé	129	惠 huì	143
干 gān	104	寡 guǎ	118	盍 hé	130	昏 hūn	144
甘 gān	104	关 guān	119	和 hè	129	火 huǒ	144
敢 gǎn	105	官 guān	119	赫 hè	130	获 huò	145
刚 gāng	105	冠 guān	120	黑 hēi	131	祸 huò	145
高 gāo	106			恒 héng	131		

G

H

霍 huò	146	假 jiǎ	159	今 jīn	172	绝 jué	186
镬 huò	146	假 jià	159	金 jīn	172	爵 jué	186
J		间 jiān	159	尽 jìn	173	军 jūn	187
		肩 jiān	160	进 jìn	173	均 jūn	187
几 jǐ	147	监 jiān	160	晋 jìn	174	君 jūn	188
鸡 jī	147	兼 jiān	161	京 jīng	174	钧 jūn	188
姬 jī	148	柬 jiǎn	161	经 jīng	175	K	
基 jī	148	见 jiàn	162	荆 jīng	175		
及 jí	149	间 jiàn	159	晶 jīng	176	开 kāi	189
吉 jí	149	建 jiàn	162	兢 jīng	176	刊 kān	189
即 jí	150	荐 jiàn	163	井 jǐng	177	看 kān	190
亟 jí	150	江 jiāng	163	竞 jìng	177	看 kàn	190
急 jí	151	姜 jiāng	164	竟 jìng	178	康 kāng	190
疾 jí	151	疆 jiāng	164	纠 jiū	178	考 kǎo	191
棘 jí	152	疆 jiāng	165	九 jiǔ	179	科 kē	191
集 jí	152	匠 jiàng	165	久 jiǔ	179	可 kě	192
几 jǐ	153	降 jiàng	166	灸 jiǔ	180	克 kè	192
己 jǐ	153	交 jiāo	166	酒 jiǔ	180	肯 kěn	193
戟 jǐ	154	焦 jiāo	167	旧 jiù	181	孔 kǒng	193
季 jì	154	角 jiǎo	167	臼 jiù	181	恐 kǒng	194
既 jì	155	教 jiào	168	咎 jiù	182	口 kǒu	194
继 jì	155	皆 jiē	168	掬 jū	182	寇 kòu	195
祭 jì	156	节 jié	169	局 jú	183	哭 kū	195
加 jiā	156	解 jiě	169	巨 jù	183	库 kù	196
夹 jiā	157	介 jiè	170	句 jù	184	块 kuài	196
家 jiā	157	戒 jiè	170	具 jù	184	狂 kuáng	197
嘉 jiā	158	巾 jīn	171	惧 jù	185	昆 kūn	197
甲 jiǎ	158	斤 jīn	171	瞿 jù	185	困 kùn	198

L		临 lín	211	麦 mài	223	名 míng	236
		霖 lín	211	曼 màn	224	明 míng	237
来 lái	198	磷 lín	212	莽 mǎng	224	鸣 míng	237
牢 láo	199	灵 líng	212	毛 máo	225	命 mìng	238
老 lǎo	199	陵 líng	213	矛 máo	225	末 mò	238
乐 lè	200	零 líng	213	卯 mǎo	226	莫 mò	239
雷 léi	200	令 lìng	214	冒ào	226	牟 móu	239
厘 lí	201	六 liù	214	枚 méi	227	某 mǒu	240
离 lí	201	龙 lóng	215	眉 méi	227	母 mǔ	240
礼 lǐ	202	卢 lú	215	每 měi	228	牡 mǔ	241
里 lǐ	202	卤 lǔ	216	美 měi	228	木 mù	241
里 lǐ	203	鲁 lǔ	216	妹 mèi	229	目 mù	242
力 lì	203	鹿 lù	217	媚 mèi	229	牟 mù	239
历 lì	204	禄 lù	217	门 mén	230	牧 mù	242
立 lì	204	麓 lù	218	盟 méng	230	穆 mù	243
丽 lì	205	吕 lǚ	218	黽 měng	231	N	
利 lì	205	旅 lǚ	219	孟 mèng	231		
鬲 lì	206	履 lǚ	219	梦 mèng	232	内 nèi	243
栗 lì	206	率 lǜ	325	麋 mí	232	乃 nǎi	244
怜 lián	207	卵 luǎn	220	米 mǐ	233	耐 nài	244
良 liáng	207	乱 luàn	220	黽 miǎn	231	男 nán	245
梁 liáng	208	罗 luó	221	冕 miǎn	233	南 nán	245
量 liáng	208	M		面 miàn	234	能 néng	246
两 liǎng	209	麻 má	221	苗 miáo	234	尼 ní	246
量 liàng	208	马 mǎ	222	蔑 miè	235	逆 nì	247
燎 liáo	209	埋 mái	222	民 mín	235	年 nián	247
料 liào	210	买 mǎi	223	皿 mǐn	236	犛 niǎn	248
林 lín	210			黽 mǐn	231	廿 niàn	248

鸟 niǎo	249			琴 qín	273	戎 róng	285
宁 níng	249			禽 qín	273	荣 róng	285
宁 nìng	249	七 qī	260	寝 qǐn	274	容 róng	286
牛 niú	250	妻 qī	260	青 qīng	274	肉 ròu	286
农 nóng	250	漆 qī	261	顷 qǐng	275	如 rú	287
弄 nòng	251	齐 qí	261	庆 qìng	275	乳 rǔ	287
奴 nú	251	其 qí	262	磬 qìng	276	人 rù	288
怒 nù	252	祈 qí	262	丘 qiū	276	若 ruò	288
女 nǚ	252	旗 qí	263	囚 qiú	277	弱 ruò	289
虐 nüè	253	企 qǐ	263	求 qiú	277		
		启 qǐ	264	酋 qiú	278		
		气 qì	264	区 qū	278	卅 sà	289
		弃 qì	265	曲 qū	279	三 sān	290
		契 qì	265	瞿 qú	185	散 sǎn	290
		器 qì	266	曲 qǔ	279	散 sàn	290
		千 qiān	266	取 qǔ	279	丧 sāng	291
		牵 qiān	267	去 qù	280	丧 sàng	291
		前 qián	267	泉 quán	280	嗇 sè	291
		浅 qiǎn	268	犬 quǎn	281	瑟 sè	292
		欠 qiàn	268	雀 què	281	森 sēn	292
		羌 qiāng	269			杀 shā	293
		墙 qiáng	269			沙 shā	293
		乔 qiáo	270			山 shān	294
		且 qiě	270	然 rán	282	膾 shān	294
		妾 qiè	271	冉 rǎn	282	善 shàn	295
		钦 qīn	271	人 rén	283	商 shāng	295
		侵 qīn	272	仁 rén	283	上 shàng	296
		秦 qín	272	刃 rèn	284	尚 shàng	296
				日 rì	284		

勺 sháo	297	实 shí	309	束 shù	323	素 sù	337
少 shǎo	297	食 shí	309	树 shù	323	宿 sù	337
少 shào	297	史 shǐ	310	庶 shù	324	粟 sù	338
舌 shé	298	矢 shǐ	310	衰 shuāi	324	虽 suī	338
折 shé	471	豕 shǐ	311	帅 shuài	325	岁 suì	339
舍 shě	299	士 shì	311	率 shuài	325	孙 sūn	339
社 shè	298	氏 shì	312	双 shuāng	326	所 suǒ	340
舍 shè	299	示 shì	312	爽 shuǎng	326	索 suǒ	340
射 shè	299	世 shì	313	水 shuǐ	327		
涉 shè	300	视 shì	313	顺 shùn	327		
申 shēn	300	是 shì	314	硕 shuò	328		
身 shēn	301	筮 shì	314	司 sī	328		
参 shēn	30	收 shōu	315	丝 sī	329		
沈 shěn	301	手 shǒu	315	私 sī	329	它 tā	341
审 shěn	302	守 shǒu	316	思 sī	330	台 tái	341
甚 shèn	302	首 shǒu	316	斯 sī	330	泰 tài	342
升 shēng	303	寿 shòu	317	死 sǐ	331	弹 tán	60
生 shēng	303	受 shòu	317	巳 sì	331	唐 táng	342
声 shēng	304	兽 shòu	318	四 sì	332	堂 táng	343
牲 shēng	304	殳 shū	318	寺 sì	332	陶 táo	343
圣 shèng	305	书 shū	319	咒 sì	333	惕 tì	344
尸 shī	305	叔 shū	319	祀 sì	333	替 tì	344
失 shī	306	菽 shū	320	嗣 sì	334	天 tiān	345
师 shī	306	孰 shú	320	宋 sòng	334	田 tián	345
湿 shī	307	黍 shǔ	321	送 sòng	335	听 tīng	346
十 shí	307	鼠 shǔ	321	叟 sǒu	335	廷 tíng	346
石 shí	308	蜀 shǔ	322	夙 sù	336	亭 tíng	347
时 shí	308	戍 shù	322	肃 sù	336	同 tóng	347
						彤 tóng	348
						童 tóng	348
						突 tū	349

T

图 tú	349	胃 wèi	362	夏 xià	375	血 xiě	401
徒 tú	350	文 wén	362	先 xiān	375	燮 xiè	388
土 tǔ	350	闻 wén	363	鲜 xiān	376	心 xīn	389
兔 tù	351	我 wǒ	363	闲 xián	376	辛 xīn	389
退 tuì	351	卧 wò	364	贤 xián	377	新 xīn	390
屯 tún	352	乌 wū	364	咸 xián	377	凶 xīn	390
豚 tún	352	巫 wū	365	涎 xián	378	信 xìn	391
妥 tuǒ	353	五 wǔ	365	显 xiǎn	378	兴 xīng	391
		午 wǔ	366	县 xiàn	379	星 xīng	392
		武 wǔ	366	限 xiàn	379	刑 xíng	392
		舞 wǔ	367	宪 xiàn	380	行 xíng	393
瓦 wǎ	353	勿 wù	367	陷 xiàn	380	兴 xìng	391
外 wài	354	戊 wù	368	羨 xiàn	381	幸 xìng	393
万 wàn	354			献 xiàn	381	凶 xiōng	394
亡 wáng	355			乡 xiāng	382	兄 xiōng	394
王 wáng	355			相 xiāng	382	休 xiū	395
网 wǎng	356	兮 xī	368	香 xiāng	383	羞 xiū	395
往 wǎng	356	西 xī	369	祥 xiáng	383	宿 xiǔ	337
望 wàng	357	昔 xī	369	享 xiǎng	384	秀 xiù	396
危 wēi	357	析 xī	370	向 xiàng	384	臭 xiù	47
威 wēi	358	息 xī	370	相 xiàng	382	宿 xiù	337
韦 wéi	358	奚 xī	371	象 xiàng	385	戍 xū	396
为 wéi	359	悉 xī	371	象 xiàng	385	须 xū	397
尾 wěi	359	习 xí	372	臬 xiāo	385	虚 xū	397
委 wěi	360	席 xí	372	器 xiāo	386	畜 xù	398
卫 wèi	360	徙 xǐ	373	小 xiǎo	386	宣 xuān	398
为 wèi	359	喜 xǐ	373	孝 xiào	387	玄 xuán	399
未 wèi	361	系 xì	374	协 xié	387	旋 xuán	399
畏 wèi	361	下 xià	374	写 xiě	388		

W

X

穴 xué	400	爻 yáo	412	意 yì	426	于 yú	440
学 xué	400	杳 yǎo	413	翼 yì	427	予 yú	444
血 xuè	401	要 yào	413	因 yīn	427	余 yú	440
熏 xūn	401	野 yě	414	阴 yīn	428	舆 yú	441
旬 xún	402	业 yè	414	殷 yīn	428	鱼 yú	441
讯 xùn	402	叶 yè	415	寅 yín	429	俞 yú	442
		页 yè	415	尹 yǐn	429	渔 yú	442
		夜 yè	416	引 yǐn	430	舆 yú	443
		一 yī	416	印 yìn	430	与 yǔ	443
牙 yá	403	衣 yī	417	胤 yìn	431	予 yǔ	444
亚 yà	403	依 yī	417	应 yīng	431	羽 yǔ	444
焉 yān	404	夷 yí	418	婴 yīng	432	雨 yǔ	445
燕 yān	408	遗 yí	418	应 yìng	431	禹 yǔ	445
延 yán	404	疑 yí	419	邕 yōng	432	圉 yǔ	446
言 yán	405	乙 yǐ	419	庸 yōng	433	与 yù	443
岩 yán	405	以 yǐ	420	永 yǒng	433	玉 yù	446
炎 yán	406	弋 yì	420	用 yòng	434	聿 yù	447
衍 yǎn	406	义 yì	421	攸 yōu	434	育 yù	447
厌 yàn	407	艺 yì	421	幽 yōu	435	狱 yù	448
彦 yàn	407	刈 yì	422	尤 yóu	435	浴 yù	448
雁 yàn	408	亦 yì	422	犹 yóu	436	御 yù	449
燕 yàn	408	异 yì	423	游 yóu	436	裕 yù	449
央 yāng	409	邑 yì	423	友 yǒu	437	冤 yuān	450
扬 yáng	409	役 yì	424	有 yǒu	437	渊 yuān	450
羊 yáng	410	易 yì	424	酉 yǒu	438	元 yuán	451
阳 yáng	410	益 yì	425	又 yòu	438	员 yuán	451
仰 yǎng	411	逸 yì	425	幼 yòu	439	爰 yuán	452
养 yǎng	411	肆 yì	426	囿 yòu	439	原 yuán	452
夭 yāo	412						

日 yuē	453	昃 zè	464	旨 zhǐ	477	专 zhuān	490
月 yuè	453	贼 zéi	465	至 zhì	477	妆 zhuāng	490
乐 yuè	200	曾 zēng	465	志 zhì	478	佳 zhuī	491
钺 yuè	454	乍 zhà	466	豸 zhì	478	追 zhuī	491
龠 yuè	454	宅 zhái	466	制 zhì	479	缀 zhuì	492
晕 yūn	457	翟 zhái	65	炙 zhì	479	卓 zhuó	492
云 yún	455	占 zhān	467	陟 zhì	480	兹 zī	493
匀 yún	455	占 zhàn	467	龔 zhì	480	子 zǐ	493
允 yǔn	456	章 zhāng	467	中 zhōng	481	自 zì	494
孕 yùn	456	长 zhǎng	34	中 zhòng	481	字 zì	494
晕 yùn	457	丈 zhàng	468	众 zhòng	481	宗 zōng	495
		朝 zhāo	468	重 zhòng	482	走 zǒu	495
		爪 zhǎo	469	舟 zhōu	482	足 zú	496
		召 zhào	469	州 zhōu	483	卒 zú	496
灾 zāi	457	兆 zhào	470	周 zhōu	483	族 zú	497
宰 zǎi	458	照 zhào	470	帚 zhǒu	484	俎 zǔ	497
载 zǎi	459	肇 zhào	471	胄 zhòu	484	祖 zǔ	498
再 zài	458	折 zhé	471	昼 zhòu	485	最 zuì	498
在 zài	459	哲 zhé	472	朱 zhū	485	罪 zuì	499
载 zài	459	者 zhě	472	蛛 zhū	486	尊 zūn	499
赞 zàn	460	贞 zhēn	473	竹 zhú	486	左 zuǒ	500
臧 zāng	460	朕 zhèn	473	逐 zhú	487	坐 zuò	500
葬 zàng	461	争 zhēng	474	主 zhǔ	487		
早 zǎo	461	正 zhèng	474	贮 zhù	488		
枣 zǎo	462	之 zhī	475	祝 zhù	488		
蚤 zǎo	462	支 zhī	475	铸 zhù	489		
灶 zào	463	执 zhí	476	箸 zhù	489		
噪 zào	463	止 zhǐ	476	爪 zhuǎ	469		
则 zé	464						

笔画索引

	一画		三画	勺	297	井	177
一	416	三	290	凡	85	天	345
乙	419	千	104	及	149	夫	94
	二画	于	440	广	122	元	451
二	81	工	110	亡	355	韦	358
十	307	土	350	门	230	云	455
丁	69	士	311	义	421	专	490
七	260	才	29	之	475	甘	248
卜	27	下	374	尸	305	艺	421
八	3	寸	57	己	153	木	241
人	283	大	57	巳	331	五	365
入	288	丈	468	弓	111	支	475
儿	79	与	443	子	493	卅	289
匕	14	万	354	卫	360	不	27
几	147	弋	420	女	252	犬	281
	153	上	296	刃	284	区	278
九	179	小	386	习	372	历	204
刀	61	口	194	马	222	歹	58
力	203	山	294	乡	382	友	437
乃	244	巾	171		四画	尤	435
又	438	千	266	丰	92	厄	79
		川	50	王	355	匹	257
		久	179	开	189	车	37
						巨	183

牙	403	爪	469	斗	71	古	115
屯	352	反	86		72	节	169
戈	108	兮	368	户	136	本	13
比	14	刈	422	心	389	可	192
互	135	介	170	尹	429	丙	23
瓦	353	父	100	尺	43	左	500
止	476	从	55	引	430	石	308
少	297	爻	412	丑	47	布	28
曰	453	今	172	孔	193	戊	368
日	284	凶	394	队	75	龙	215
中	481	分	90	以	420	东	70
贝	12	乏	82	允	456	北	11
内	243	公	111	予	444	占	467
水	327	仓	31	双	326	卢	215
见	162	月	453	书	319	业	414
午	366	氏	312	幻	139	旧	181
牛	250	勿	367			帅	325
手	315	欠	268			归	122
气	264	丹	59	玉	446	旦	60
毛	225	匀	455	刊	189	目	242
升	303	乌	364	未	361	且	270
夭	412	殳	318	末	238	叶	415
长	34	夙	93	示	312	甲	158
仁	283	六	214	正	474	申	300
片	258	文	362	卉	142	田	345
仆	259	方	87	去	280	史	310
化	137	火	144	甘	104	央	409
斤	171	为	359	世	313	兄	394

五画